DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH ĐÓNG HỌC PHÍ TRỄ HẠN TRONG HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSNCS	Họ	Chuyên ngành	Khóa	Đợt	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo theo QĐ công nhận	Học phí trễ hạn
1	P1116003	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Công nghệ thực phẩm	2016	1	4 năm, không tập trung	7/2016 đến 7/2020	9,725,000
2	P1316003	Nguyễn Tri Nam Khang	Quản trị kinh doanh	2016	1	4 năm, không tập trung	7/2016 đến 7/2020	9,725,000
3	P0316005	Nguyễn Quốc Thái	Bảo vệ thực vật	2016	2	4 năm, không tập trung	11/2016 đến 11/2020	9,725,000
4	P0416003	Lê Công Triều	Chăn nuôi	2016	2	4 năm, không tập trung	11/2016 đến 11/2020	9,725,000
5	P0916006	Lê Thị Ngọc Hân	Công nghệ sinh học	2016	2	4 năm, không tập trung	11/2016 đến 11/2020	9,725,000
6	P0616007	Võ Hoàng Liêm Đức Tâm	Nuôi trồng thủy sản	2016	2	4 năm, không tập trung	11/2016 đến 11/2020	9,725,000
7	P1017001	Trần Hoàng Diệp	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
8	P0917004	Nguyễn Kim Khánh	Công nghệ sinh học	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
9	P0917005	Nguyễn Thị Liên	Công nghệ sinh học	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
10	P1617002	Lê Minh Lợi	Hệ thống thông tin	2017	1	3 năm, tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
11	P1617003	Vũ Lê Quỳnh Phương	Hệ thống thông tin	2017	1	3 năm, tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
12	P0217001	Châu Trùng Dương	Khoa học cây trồng	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
13	P0817002	Lê Thị Kim Loan	Kinh tế nông nghiệp	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
14	P0817004	Hồ Nhật Mai Trâm	Kinh tế nông nghiệp	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
15	P0617001	Trần Đông Phương An	Nuôi trồng thủy sản	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
16	P0617003	Phạm Minh Truyền	Nuôi trồng thủy sản	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
17	P1417001	Mai Xuân	Quản lý đất đai	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	9,725,000
18	P1318004	Trần Thị Mỹ Phương	Quản trị kinh doanh	2018	2	3 năm, tập trung	11/2018 đến 11/2021	9,725,000
19	P0919001	Lê Hoàng Bảo Ngọc	Công nghệ sinh học	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	9,725,000
20	P0919002	Bùi Phước Tâm	Công nghệ sinh học	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	9,725,000
21	P1819001	Bùi Văn Hữu	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	9,725,000
22	P0719001	Võ Quốc Bảo	Môi trường đất và nước	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	9,725,000
23	P1919001	Nguyễn Lâm Thùy Dương	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	9,725,000
24	P1919003	Nguyễn Thị Kim Quyên	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	9,725,000
25	P0919003	Lý Huỳnh Liên Hương	Công nghệ sinh học	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	9,725,000
26	P1719002	Nguyễn Thanh Sĩ	Hóa hữu cơ	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	9,725,000
27	P1819003	Đặng Trâm Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	9,725,000
28	P1819004	Nguyễn Phước Lộc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	9,725,000
29	P0619002	Phạm Quang Vinh	Nuôi trồng thủy sản	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	9,725,000
30	P1519001	Trần Bá Trí	Tài chính - ngân hàng	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	9,725,000
31	P0519001	Thạch Thị Ngọc Yến	Vi sinh vật học	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	9,725,000
32	P1020001	Lê Hồng Phong	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
33	P1120001	Nguyễn Hồng Khôi Nguyên	Công nghệ thực phẩm	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
34	P1120002	Huỳnh Thị Phương Thảo	Công nghệ thực phẩm	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
35	P1620001	Nguyễn Tí Hon	Hệ thống thông tin	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
36	P0220001	Huỳnh Lê Anh Nhi	Khoa học cây trồng	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
37	P0220002	Lê Lý Vũ Vi	Khoa học cây trồng	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
38	P1320001	Vũ Lê Duy	Quản trị kinh doanh	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
39	P1320002	Hồ Bạch Nhật	Quản trị kinh doanh	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	9,725,000
40	P1020002	Lê Trung Hoàng	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
41	P1020003	Trần Duy Khang	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
42	P1020004	Huỳnh Ngọc Trang	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
43	P0920001	Trần Trung Tú	Công nghệ sinh học	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
44	P0920002	Trương Văn Xạ	Công nghệ sinh học	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
45	P1120004	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Công nghệ thực phẩm	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
46	P1620002	Trần Thị Cẩm Tú	Hệ thống thông tin	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
47	P0220003	Trần Ngọc Hữu	Khoa học cây trồng	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
48	P0120001	Nguyễn Ngọc Mộng Kha	Khoa học đất	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
49	P0120002	Châu Thị Nhiên	Khoa học đất	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
50	P1820001	Trần Vĩnh Phúc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
51	P1220001	Hà Tấn Linh	Phát triển nông thôn	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
52	P1320003	Phạm Thị Ngọc Sương	Quản trị kinh doanh	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
53	P1920001	Trương Thị Bạch Yến	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	9,725,000
								515,425,000